

CTCP Lilama 69-1 (HNX: L61)

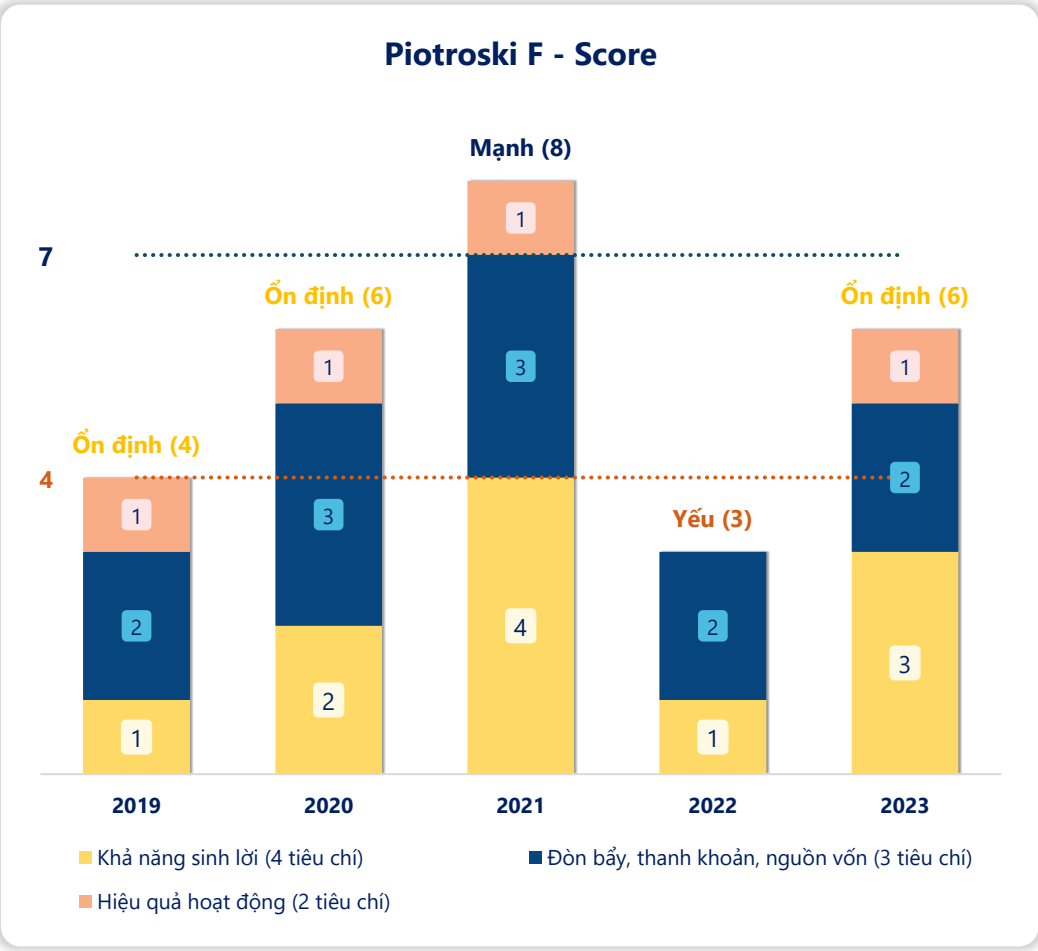
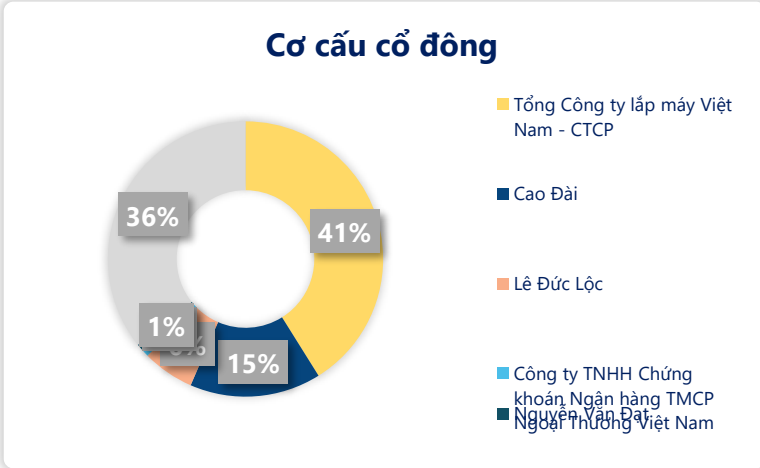
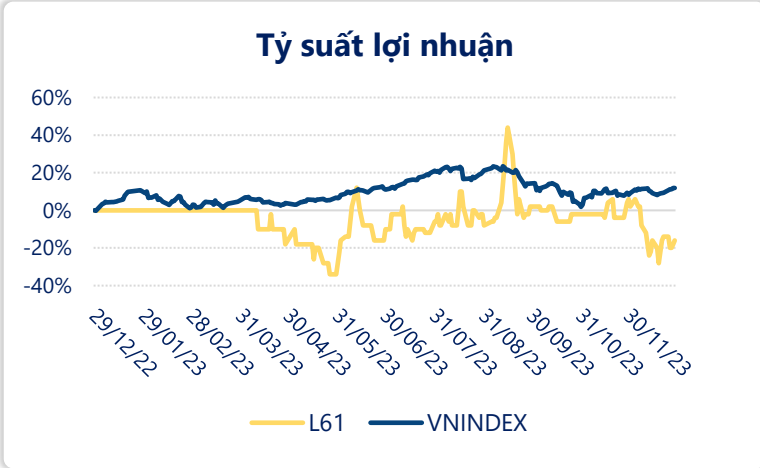
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.8%	-17.6%	-14.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	171
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 241 ▼ 58.4%

LN sau thuế	2023
	-48.9
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 25.1 ▲ 34.0%

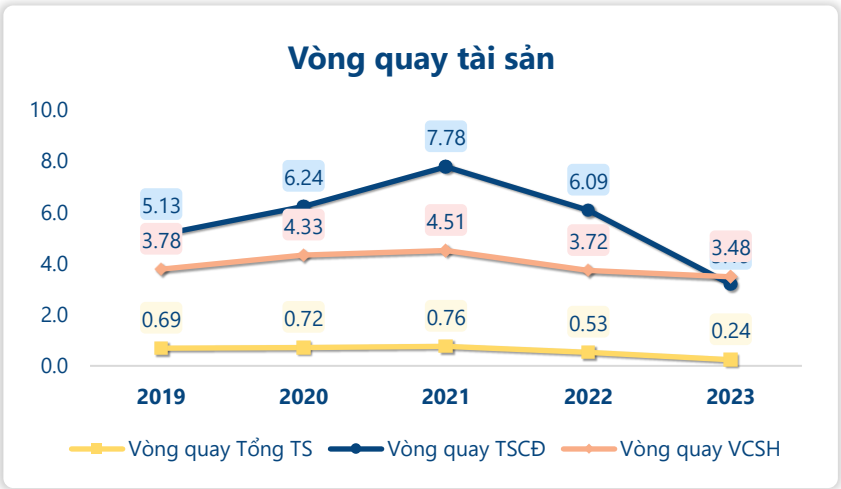
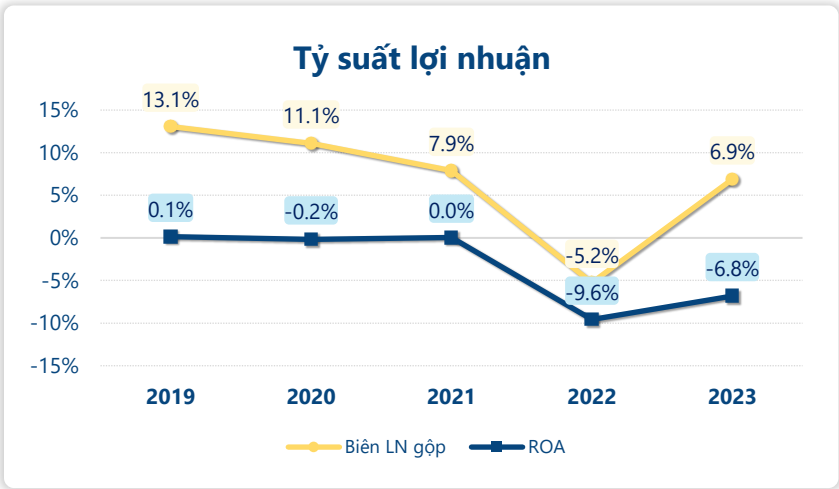
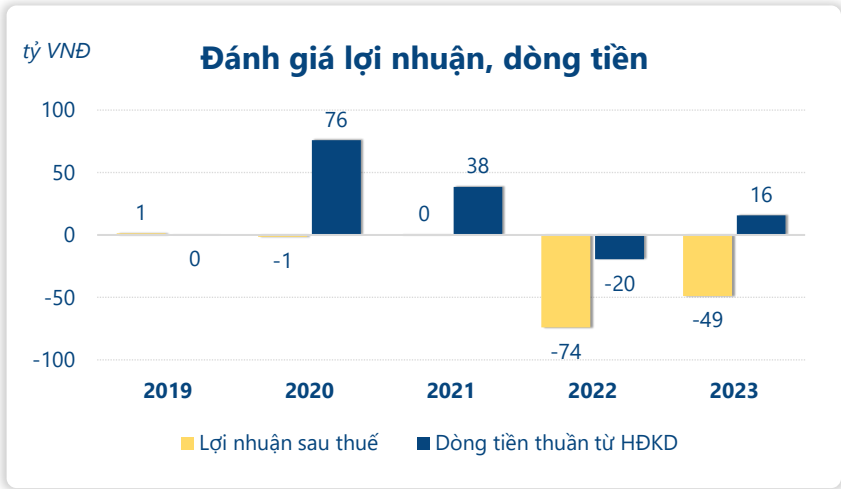


Năm 2023, F-Score của L61 đạt 6/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

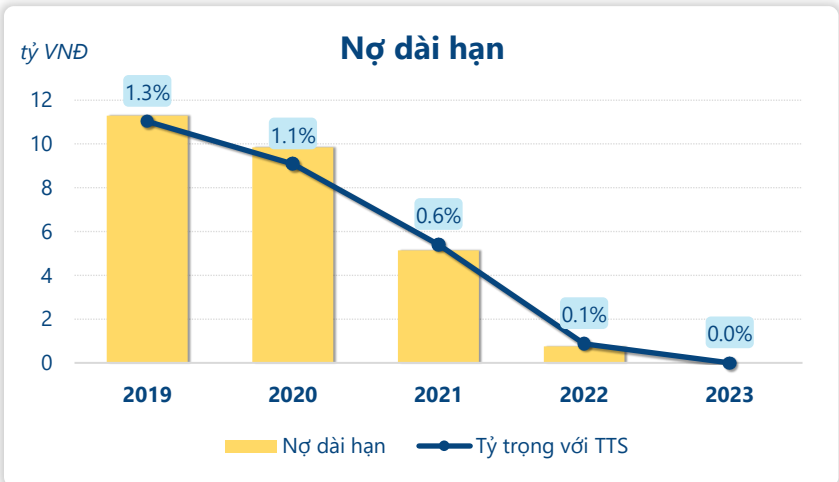
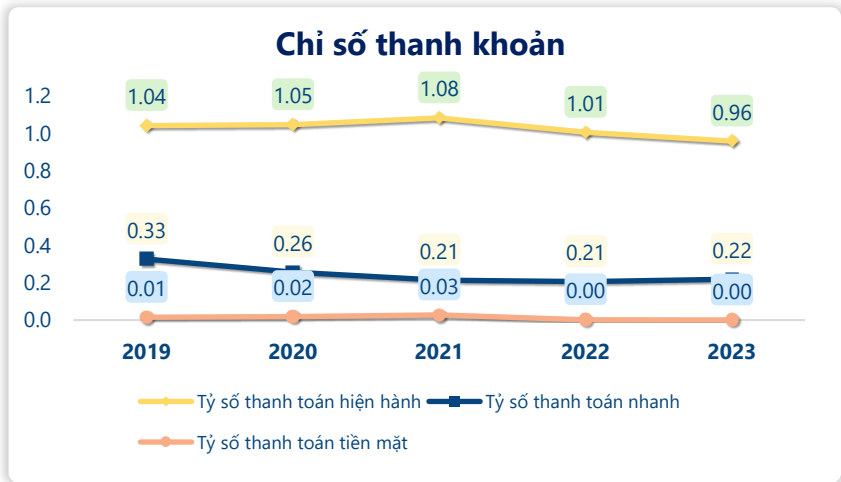
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Lilama 69-1 (HNX: L61)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của L61: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	706	730	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	649	659	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	0.44	1.24	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	145	134	8.8%
Hàng tồn kho	503	524	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.13	-100%
Tài sản dài hạn	56.9	70.7	-19.5%
Phải thu dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản cố định	47.6	59.8	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.65	-74.6%
Tài sản dài hạn khác	3.55	4.67	-23.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	681	656	3.8%
Nợ ngắn hạn	681	655	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	314	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	126	8.6%
Nợ dài hạn	0	0.75	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.75	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.8	73.6	-66.2%
Vốn chủ sở hữu	24.8	73.6	-66.2%
Vốn điều lệ	75.8	75.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	577	651	665	412	171
Giá vốn hàng bán	502	579	612	434	159
Lợi nhuận gộp	75.4	72.2	52.4	-21.6	11.8
Doanh thu HĐTC	0.46	1.33	1.30	1.13	1.58
Chi phí TC	32.8	31.5	26.4	28.5	45.1
Chi phí lãi vay	32.8	30.3	26.1	28.2	45.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	1.23	0.89	0.61	0
Chi phí QLDN	40.1	35.9	20.4	17.6	14.1
LN thuần từ HĐKD	1.67	4.92	6.08	-67.2	-45.9
Lợi nhuận khác	-0.03	-3.07	-3.03	-6.76	-2.99
LN trước thuế	1.64	1.85	3.05	-74.0	-48.9
Lợi nhuận sau thuế	1.25	-1.42	0.37	-74.0	-48.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.25	-1.42	0.37	-74.0	-48.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.02	75.9	38.5	-19.5	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	-9.40	-4.56	16.4	0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.3	-62.2	-30.3	-14.3	-17.5
Tiền đầu kỳ	11.8	10.2	14.5	18.3	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	-1.57	4.25	3.66	-17.4	-0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.06	0.36	0.03
Tiền cuối kỳ	10.2	14.5	18.3	1.24	0.44